

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 37/2018/DS-PT

Ngày 08 - 02 - 2018

V/v kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân.

Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2017/TLPT-DS ngày 21/11/2017 về việc “*Kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty B; trụ sở: Đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện pháp luật: Ông Vân Thành H1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện ủy quyền: Bà Đỗ Thị Hằng N; trú tại: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2015); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Mai H; trú tại: Đường R, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn T; trú tại: Đội A, thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Ông Trần Xuân Q; trú tại: Đường V, tổ dân phố E, thị trấn T, huyện J, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty B có người đại diện theo ủy quyền bà Đỗ Thị Hằng N trình bày: Thời điểm năm 2001, ông Nguyễn Mai H là Giám đốc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J, huyện M, trực thuộc Công ty A nay là Công ty B. Chi nhánh này có nhận 4.110

kg cà phê R25%, chất lượng 15-1-5 gửi kho của ông Nguyễn Xuân T1 theo Phiếu nhập kho số 35 ngày 16/01/2001, nhập tại kho xưởng gia công chế biến 1 thuộc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J. Ngày 20/6/2001 và ngày 10/10/2001 ông T1 đã bán 2.000kg, còn lại 2.110kg vẫn gửi tiếp. Ngày 27/01/2003 ông T1 đến bán tiếp số cà phê còn lại nhưng ông Nguyễn Mai H không trả số cà phê trên. Do đó, ông T1 khởi kiện Công ty B trả cho ông T1 2.110kg cà phê R25% vì Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J trực thuộc Công ty B. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2013/DSST ngày 03/10/2013 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã tuyên buộc Công ty B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T1 2.110kg cà phê nhân xô R1.5% nguyên liệu, chất lượng 15-1-5 và phải chịu 3.734.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Công ty đã thanh toán xong cho ông T1 số tiền tương ứng với 2.110kg cà phê x 33.500đ/kg = 70.685.000 đồng.

Số cà phê nói trên Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J không nhập về Công ty theo quy định của Thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999 của Công ty A; tại Biên bản kiểm toán ngày 19/9/2003 giữa Công ty với Chi nhánh tính đến ngày 31/8/2003 và tại Biên bản bàn giao ngày 29/8/2006 (theo Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND tỉnh Đ) khi bàn giao Chi nhánh về cho Công ty thương mại và du lịch tỉnh N đều không có khoản nợ phải trả cho ông T1. Do đó, Công ty không chịu trách nhiệm đối với số cà phê mà ông T1 cho rằng đã gửi vào Chi nhánh; nếu có việc gửi cà phê cho Chi nhánh như Phiếu nhập kho số 35 ngày 16/01/2001 thì ông T1 phải khởi kiện ông Nguyễn Mai H hoặc ông Lê Văn T, ông Trần Xuân Q hoàn trả mới đúng. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột vẫn buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số cà phê trên cho ông T1, Công ty đã kháng cáo nhưng do vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã đình chỉ xét xử phúc thẩm, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nay Công ty B khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Mai H phải hoàn trả lại cho Công ty tổng cộng 83.914.000 đồng, gồm: 2.110kg cà phê R25% trị giá 80.180.000 đồng (38.000đ/kg) và lãi phát sinh kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ thi hành án đối với ông Nguyễn Xuân T1, cùng 3.734.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Mai H trình bày: Ông H xác định tổng số 4.110kg cà phê của ông Nguyễn Xuân T1 gửi kho Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J đã được ông T1 bán trực tiếp cho tổ thu mua do ông Lê Văn T (Phó giám đốc chi nhánh) quản lý là 2.000kg, còn lại 2.110kg ông T chưa làm thủ tục nhập vào kho của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J. Số cà phê 2.110kg do tổ của ông T quản lý nên việc để thất thoát thì ông T phải là người chịu trách nhiệm với Công ty B và Công ty chịu trách nhiệm với khách hàng. Ông H khẳng định không có 2.110kg của ông T1 gửi vào kho của Chi nhánh như bút phê của ông H vào Phiếu nhập kho mà ông T1 dùng làm chứng cứ kiện Công ty, nên ông không chịu trách nhiệm về số cà phê này.

Hơn nữa, trong báo cáo về cả phê của người dân gửi kho Chi nhánh với Công ty cũng không có khoản cả phê này, nếu có việc ông T1 gửi kho thì ông H cũng không phải bồi thường vì ông không gây hậu quả cho Công ty.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, ông Trần Xuân Q không hợp tác khi đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng.

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2013/DSST ngày 03/10/2013 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột xác định: Ông Lê Văn T trình bày có sự việc ông T1 gửi cả phê vào kho của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J nên ông H phải chịu trách nhiệm về số cả phê còn lại của ông T1 (Ông T không có giấy tờ gì chứng minh); Ông Trần Xuân Q trình bày ông Q là nhân viên của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J, huyện M, trực thuộc Công ty A. Ông Nguyễn Mai H là Giám đốc chi nhánh. Ông Quý được phân công làm công nhân tại xưởng chế biến do ông Lê Văn T (Phó giám đốc chi nhánh) làm xưởng trưởng. Trình tự nhận hàng gửi kho là khách hàng đem cả phê nhân tới xưởng chế biến kiểm nghiệm chất lượng, quy chuẩn về cả phê R5%, sau đó xưởng làm Phiếu nhập kho của xưởng cho khách hàng, rồi xưởng có trách nhiệm làm thủ tục nhập kho về chi nhánh. Đối với Phiếu nhập kho số 35 ngày 16/01/2001 của ông T1, vì đã quá lâu nên ông Q không nhớ được chữ ký trong phiếu nhập kho này có phải chữ ký của ông hay không; phía sau phiếu nhập kho người gửi đã bán cho ông Lê Văn T và thủ quỹ chỉ trả tiền. Sau đó ông chuyển công tác đã bàn giao công việc cho ông T từ năm 2003.

Tại bản án số 112/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 92, 93, 256 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B về việc yêu cầu ông Nguyễn Mai H phải hoàn trả số tiền 83.914.000 đồng, gồm tiền cả phê nhân và tiền án phí mà Công ty B đã phải thi hành án theo Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2013/DSST ngày 03/10/2013 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

Về án phí DSST: Công ty B phải chịu 4.195.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.097.000 đồng đã nộp (Trương Hoài T2 nộp thay) theo biên lai thu số AA/2013/30738 ngày 11/6/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Công ty B còn phải nộp 2.098.700 đồng án phí DSST.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2017 nguyên đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 112/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty B giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Vào thời điểm năm 2001, bị đơn ông Nguyễn Mai H được Giám đốc Công ty A ủy quyền làm Giám đốc Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu J, huyện M, trực thuộc Công ty A (nay là Công ty B). Chức năng và nhiệm vụ của Chi nhánh là nhận tiền của Công ty về thu mua các mặt hàng xuất khẩu, tiếp nhận cà phê gửi kho của người dân sau đó chuyển về kho của Công ty theo thông báo số 921/1999/TB-CT ngày 23/12/1999. Việc Chi nhánh tiếp nhận cà phê gửi kho của ông Nguyễn Xuân T1 theo Phiếu nhập kho số 35 ngày 16/01/2001 là thực hiện nhiệm vụ do pháp nhân là Công ty giao để nhân danh pháp nhân xác lập, thực hiện việc nhận gửi giữ cà phê. Do đó, Chi nhánh không phải chịu trách nhiệm dân sự thay cho Công ty đối với nghĩa vụ dân sự do Chi nhánh nhân danh Công ty xác lập là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 93 của Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*” và “*Thành viên của pháp nhân không phải chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện*”.

Vì vậy, Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2013/DSST ngày 03/10/2013 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tuyên buộc Công ty B phải trả cho ông Nguyễn Xuân T1 2.110kg cà phê nhân xô là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, bản án này áp dụng Điều 618 của Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật*” để nhận định Công ty có quyền khởi kiện yêu cầu ông H trả lại cà phê cho Công ty là không đúng. Bởi lẽ, quy định này chỉ áp dụng trong trường hợp thuộc trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, việc Công ty phải trả lại tài sản cho ông T1 là nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng giữa Công ty và ông T1 chứ không phải bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Mặt khác, Thông báo số 921/1999/TB-CT ngày 23/12/1999 của Công ty là văn bản mang tính chất nội bộ giữa Công ty và Chi nhánh để thực hiện nhiệm vụ được giao, việc Chi nhánh có chuyển cả phê nhận gửi giữ của ông T1 vào kho của Công ty hay không và việc quy trách nhiệm cụ thể cho cá nhân ông H để buộc ông H chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty là thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về lao động và điều lệ của Công ty.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn Công ty B là không có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2017/DS-ST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000133 ngày 20/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết